

PHỤC HÌNH DÁN CEMENT



&



Ø 3,5

Ø 4

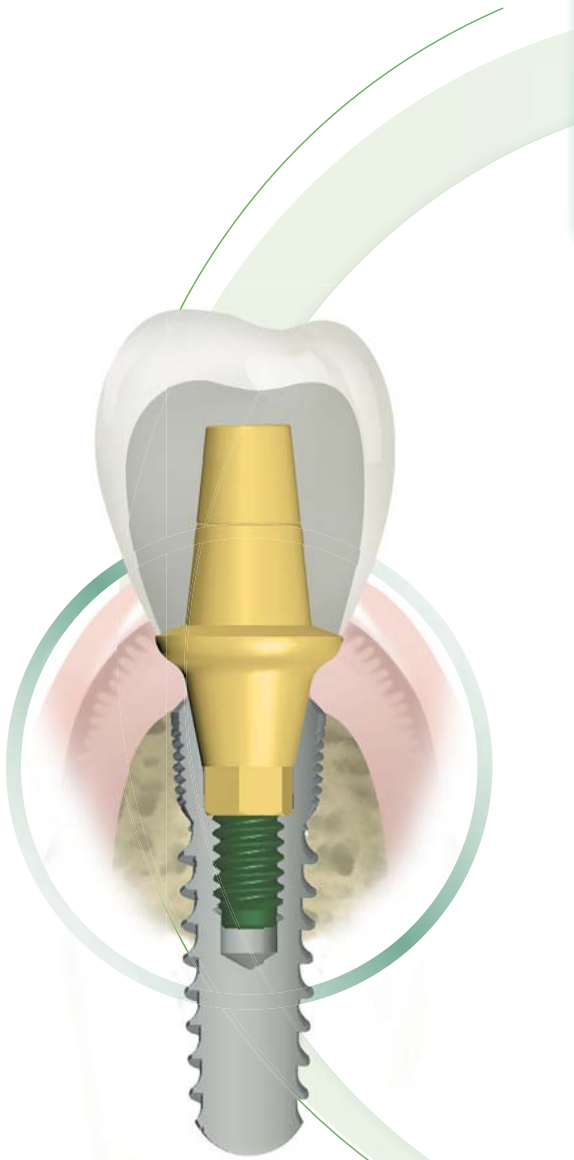
Ø 4,5

Ø 5

Ø 3,6

Ø 4,1

Ø 4,8



Tương thích
Astra

3 platform



s 4,6



Ø 5,1



Ø 5,8

QUY TRÌNH PHỤC HÌNH DÁN CEMENT trên abutment vắn ốc

1. Lấy nắp chụp lạnh thương ra và gắn Impression coping (pick up hoặc pop in) vào đầu impl để lấy dấu
2. Lấy Impression coping ra
 - Nếu dùng Impression coping pop-in : lấy khay lấy dấu ra. Lấy Impression coping ra và gắn analog vào, và sau đó đặt vào dấu
 - Nếu dùng Impression coping pick-up, tháo ốc để lấy khay lấy dấu ra. Gắn analog vào Impression coping pick-up trên khay lấy dấu
3. Gửi mẫu lấy dấu cho Labo.
4. Đổ mẫu thạch cao.
5. Chọn abutment: thẳng hoặc nghiêng (15 hoặc 20 độ). Abutment có thể được chỉnh sửa nếu cần thiết bởi Labo
6. Làm sườn mào bằng sáp lên abutment trên mẫu thạch cao
7. Đúc sườn
8. Vắn titanium abutment vào impl trong miệng bệnh nhân bằng cây vắn tính lực để kiểm soát được lực vắn trên abutment. Nếu abutment đã ở trong miệng bệnh nhân lâu ngày, phải kiểm tra lực vắn bằng cây vắn tính lực trước khi gắn phục hình
9. Chụp X-Quang để kiểm tra sự khít sát giữa abutment và implant
10. Kiểm tra phục hình lần cuối
11. Dán phần phục hình lên abutment bằng cement

PHỤC HÌNH TẠM

Implant-holder (dụng cụ giữ implant / mount) có thể được sử dụng làm phục hình tạm

⚠ Trong trường hợp này, nó phải được gắn vào implant bằng con ốc mã số NPV 35 (đối với implant 3.5 hay 3.6mm) hoặc con ốc mã số NPV 4X (đối với implant 4 hay 5mm), được mua riêng, và không sử dụng lại con ốc của Implant-holder

SỬ DỤNG ABUTMENT VÀNG PALLADIUM

Đặc điểm của vàng và 1 số thành phần hoá học cơ bản

Gold (Au)	58,25 +/- 1 %
Platine (Pt)	21,90 +/- 1 %
Palladium (Pd)	19,41 +/- 1 %
Irridium (Ir)	0,44 + 0,5% / - 0 %

Độ cứng (HV) > 160

Đông đặc - Nóng chảy: 1400 - 1490 ° C

Khối lượng riêng: 17,5 g / cm³

Độ co giãn : 12,4 µm / m°K



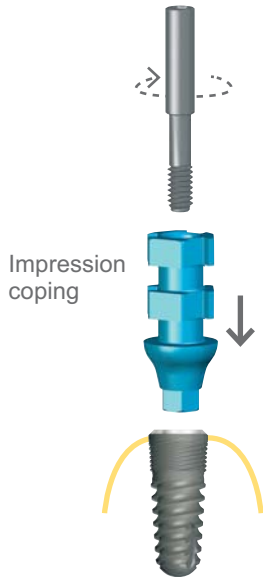
Con ốc của abutment không được sử dụng để mài chỉnh trong Labo để đảm bảo khả năng đàn hồi. Hướng dẫn Labo sử dụng con ốc mã số NPV VG 16 156 hoặc NPV VG 20 156 hoặc NPV VG 20 200. Sử dụng con ốc của abutment để vắn abutment vào impl trong miệng bệnh nhân



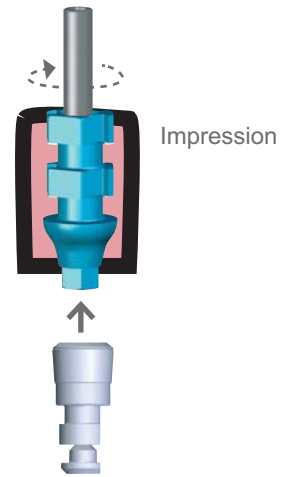
Sử dụng khóa vắn tính lực để xác định lực vắn khi làm phục hình: vắn 25N.cm đối với implant Natura 3.5mm hay implant Natea 3.6mm; vắn 35N.cm đối với các implant khác (xem bảng trang 54)



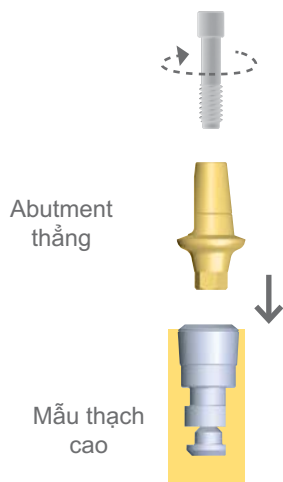
1
GẮN
IMPRESSION COPING



2
GẮN ANALOG

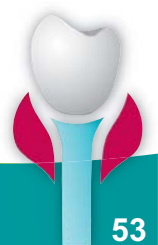
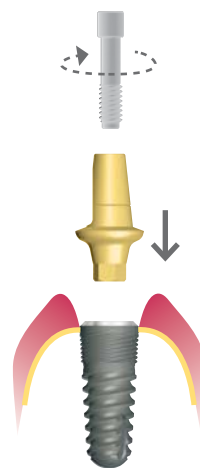


5
TRÊN MẪU
THẠCH CAO



8
TRONG MIỆNG

Lực vặn từ 25N.cm
đến 35 N.cm(Tùy
theo đường kính
của Implant)



● Lấy dấu

Impression coping có mã màu để giúp cho người dùng dễ phân biệt

Implant (mm)

Natura ● Ø 3.5 / Natea ● Ø 3.6 / Astra ● Ø 3.5 - 4

Natura ● Ø 4 - ● Ø 4.5 / Natea ● Ø 4.1 - ● Ø 4.8
Astra ● Ø 4

Natura ● Ø 5 / Astra ● Ø 4.5 - 5

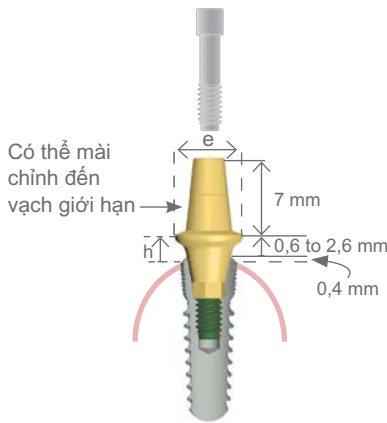
Impression coping	Con ốc Labo	Analog
Pop-in Pick-up		
NPI 35	NPE T35	NPS VG 16 156
NPI 4X	NPE T4X	NPS VG 20 156
NPI 50	NPE T50	NPS VG 20 200
		NLA H35
		NLA H4X
		NLA H50

Có thể điều chỉnh đến vạch giới hạn

● Abutment thẳng - Làm từ Titanium grade V - Đóng gói cùng với ốc - Tương thích implant Astra

Abutment thẳng được phủ titanium nitride giúp tăng tính thẩm mỹ

⚠️ Siết đúng lực yêu cầu khi gắn vào miệng bệnh nhân.



The gingival height is the sum of the implant chamfer (0,4) and the abutment collar (1,6)

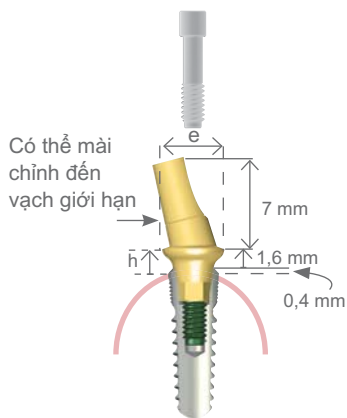
Implant (mm)	Ø cổ «e» (mm)	Chiều cao nướu «h»	Mã số	Lực vận	
Natura ● Ø 3.5 Natea ● Ø 3.6 Astra ● Ø 3.5 - 4	4.6	1	NPS PD 46 06	25N.cm	
		2	NPS PD 46 16		
		3	NPS PD 46 26		
Natura ● Ø 4 - ● Ø 4.5 Natea ● Ø 4.1 - ● Ø 4.8 Astra ● Ø 4	5.1	1	NPS PD 51 06	35N.cm	
			2		NPS PD 51 16
			3		NPS PD 51 26
	5.8	1	NPS PD 58 06	35N.cm	
			2		NPS PD 58 16
			3		NPS PD 58 26
Natura ● Ø 5 Astra ● Ø 4.5 - 5	5.8	1	NPS PD 58 18	35N.cm	
			2		NPS PD 58 26
			3		NPS PD 58 34

● Abutment nghiêng nhẹ

Abutment nghiêng được phủ titanium nitride giúp tăng tính thẩm mỹ.

- Làm từ Titanium grade V - Đóng gói cùng với ốc - Tương thích Astra

⚠️ Siết đúng lực yêu cầu khi gắn vào miệng bệnh nhân.



Có thể mài chỉnh đến vạch giới hạn

Implant (mm)	Cổ «e» (mm)	Ø cổ «e» (mm)	Chiều cao nướu «h»	Mã số	Lực vận
Natura ● Ø 3.5 Natea ● Ø 3.6 Astra ● Ø 3.5 - 4	4.6	15°	2.0	NPS PA 46 15	25N.cm
		20°	2.0	NPS PA 46 20	
Natura ● Ø 4 - ● Ø 4.5 Natea ● Ø 4.1 - ● Ø 4.8 Astra ● Ø 4	5.1	15°	2.0	NPS PA 51 15	35N.cm
		20°	2.0	NPS PA 51 20	
	5.8	15°	3.2	NPS PA 58 15	
		20°	3.2	NPS PA 58 20	
Natura ● Ø 5 Astra ● Ø 4.5 - 5	5.8	15°	2.0	NPS PA 58 15	35N.cm
		20°	2.0	NPS PA 58 20	

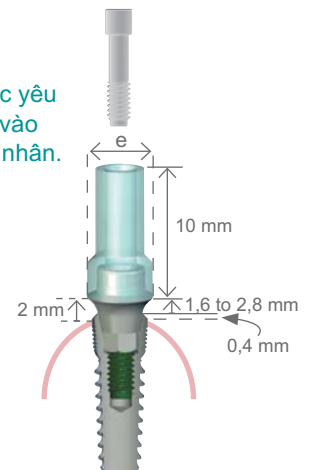
The gingival height is the sum of the implant chamfer (0,4) and the abutment collar (1,6)

● Abutment Vàng Palladium

Vàng - Đóng gói cùng với ốc - Tương thích Astra

⚠️ Siết đúng lực yêu cầu khi gắn vào miệng bệnh nhân.

Implant (mm)	Ø cổ «e» (mm)	«h»	Mã số	Lực vận
Natura ● Ø 3.5 Natea ● Ø 3.6 Astra ● Ø 3.5 - 4	4.6	1	NPS PS 46 06	25N.cm
		2	NPS PS 46 16	
Natura ● Ø 4 - ● Ø 4.5 Natea ● Ø 4.1 - ● Ø 4.8 Astra ● Ø 4	5.1	1	NPS PS 51 06	35N.cm
		2	NPS PS 51 16	
	5.8	2	NPS PS 58 06	
		3.2	NPS PS 58 16	
Natura ● Ø 5 Astra ● Ø 4.5 - 5	5.8	1	NPS PS 58 06	35N.cm
		2	NPS PS 58 16	



The gingival height is the sum of the implant chamfer (0,4) and the abutment collar (1,6)